

CÔNG TY CP CAO SU ĐẮK LẮK
(DAKRUCO)

Số: 44/CT-HĐQT

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Buôn Ma Thuột, ngày 27 tháng 12 năm 2024

“V/v: CBTT Nghị quyết số 23/NQ-HĐQT”

CÔNG BỐ THÔNG TIN

Kính gửi: Sở giao dịch chứng khoán Hà nội

Công ty : Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk

Mã chứng khoán : DRG

Địa chỉ trụ sở chính : 30 Nguyễn Chí Thanh, phường Tân An, TP. Buôn Ma Thuột,
Đắk Lắk

Điện thoại : (0262) 3865015;

fax : (0262) 3865041

Website : <http://www.dakruco.com>

Loại thông tin công bố :

24 giờ 72 giờ Bất thường Theo yêu cầu định kỳ

Nội dung thông tin công bố :

Công ty cổ phần Cao su Đắk Lắk trân trọng công bố thông tin Nghị quyết số 23/NQ-HĐQT ban hành ngày 27/12/2024 của Hội đồng quản trị.

Thông tin này đã được công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 27/12/2024 tại đường dẫn www.dakruco.com.

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Tài liệu đính kèm :

- Nghị quyết số 23/NQ-HĐQT, ngày 27/12/2024;
- Tờ trình số 23/TTr-HĐQT, ngày 26/12/2024;
- Biên bản kiểm phiếu.

**NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT
CHỦ TỊCH HĐQT**



Nguyễn Việt Tượng

NGHỊ QUYẾT

Hội đồng quản trị lần thứ 23 năm 2024 (nhiệm kỳ 2023-2028)

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ CÔNG TY CỔ PHẦN CAO SU ĐẮC LẮK

- Căn cứ Điều lệ Công ty đã được bổ sung sửa đổi tại cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường - Nhiệm kỳ II (2023-2028), thông qua ngày 24/11/2023;
- Căn cứ Tờ trình số 23/TTr-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Chủ tịch HĐQT về việc xin ý kiến thành viên HĐQT lần thứ 18 năm 2024;
- Căn cứ Biên bản lấy ý kiến biểu quyết của thành viên Hội đồng quản trị ngày 27 tháng 12 năm 2024.

QUYẾT NGHỊ

Điều 1: Về Phương án sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty DRI

Thông nhất giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2025 của Công ty DRI, để làm căn cứ cho Người đại diện phần vốn của Dakruco biểu quyết tại các cuộc họp HĐQT và ĐHĐCĐ của DRI như sau:

1. Chỉ tiêu về khối lượng cụ thể như sau:

1.1 Diện tích cao su: **8.588,69 ha**, trong đó: Diện tích cao su khai thác: 8.201,66 ha diện tích KTCB: 387,03 ha.

- Diện tích cây điều (bao gồm diện tích phục hồi rừng tự nhiên): 465,67 ha
- Diện tích cây khác, hồ nước và trục SR : 22,61 ha
- Diện tích trồng cây sầu riêng tại Daklaoruco : 30,48 ha
- Đất trồng hợp thủy, hành lang FSC : 168,62 ha
- Diện tích vườn cây tại công nghệ cao (CNC) DRI : 142,17 ha

1.2. Về sản phẩm khai thác

- Sản phẩm mủ cao su: 13.500 tấn, năng suất bình quân đạt 1,65 tấn/ha;
- Sản phẩm điều: 40 tấn quả tươi, năng suất bình quân 86kg/ha;
- Sản phẩm sầu riêng: 640 tấn, năng suất bình quân 62kg/cây.

2. Chỉ tiêu về giá trị cụ thể như sau:

2.1. Giá bán và giá thành sản phẩm (bình quân):

- Giá bán mủ cao su bình quân trong năm: 1.695 USD/tấn; giá vốn 1.350 USD/tấn;
- Giá bán điều tươi: 800USD/tấn; giá vốn 451 USD/tấn
- Giá bán sầu riêng: 50.055.000 đồng/tấn, giá vốn 30.596 đồng/kg.

2.2. Tổng doanh thu, chi phí và chia cổ tức:

2.3 Tổng doanh thu : **612.955** triệu đồng, (Tỷ giá tạm tính: 25.000 VND/USD; 0,93 VND/Lak), Trong đó:

- Doanh thu bán hàng: 604.855 triệu đồng; trong đó: Cao su: 572.020 triệu đồng; điều:



800 triệu đồng; sâu riêng: 32.035 triệu đồng.

- Doanh thu tài chính + thu nhập khác: 8.100 triệu đồng

2.4 Tổng chi phí : 475.590 triệu đồng; trong đó: Chi phí cao su: 455.557 triệu đồng;
chi phí điều: 451 triệu đồng; chi phí sâu riêng: 19.581 triệu đồng

2.5. Lợi nhuận và chia cổ tức

- Lợi nhuận trước thuế: 137.365 triệu đồng;

- Lợi nhuận sau thuế: 110.374 triệu đồng;

- Tỷ lệ chia cổ tức năm 2024: Dự kiến 9% vốn điều lệ.

3. Chỉ tiêu về đầu tư năm 2025 cụ thể như sau:

3.1. Đầu tư vườn cây KTCB: **22.831 triệu đồng**, trong đó : Cao su 9.371 triệu đồng, với diện tích 387,04 ha; sâu riêng trồng mới tại Daklaoruco: 5.441 triệu đồng, với diện tích 30,48ha; sâu riêng CNC: 8.019 triệu đồng, với diện tích 62,25 ha. Dòng tiền đầu tư cho cây sâu riêng từ nguồn khấu hao cơ bản của Công ty TNHH NNCNC DRI, tiền thu hoạch trái sâu riêng (dự kiến 40 tấn), còn lại huy động từ nguồn khác (vốn vay, quỹ đầu tư phát triển).

3.2. Đầu tư XDCB: **51.193 triệu đồng**; trong đó: Tại Daklaoruco 49.697 triệu đồng (Đầu tư cho cao su: 30.430 triệu đồng và đầu tư cho sâu riêng là 19.267 triệu đồng); Công ty TNHH NN CNC DRI là 1.496 triệu đồng.

Điều 2: Về Phương án sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty Daknoruco

Thông nhất giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2025 của Công ty Daknoruco, để làm căn cứ cho Người đại diện phần vốn của Dakruco biểu quyết tại các cuộc họp HĐQT và ĐHĐCĐ của Daknoruco như sau:

1. Chỉ tiêu về khối lượng:

- Tổng diện tích cây cao su: **484,84 ha**; trong đó cao su khai thác: 215,23 ha, cao su KTCB : 269,61 ha, chờ làm thủ tục chuyển nhượng : 27,93ha

- Tổng sản lượng mủ cao su: 659,613 tấn, trong đó: Tồn kho: 40 tấn, mua ngoài 300 tấn; khai thác: 319,613 tấn.

- Năng suất bình quân: 1,485 tấn/ha;

- Sản lượng chế biến trong năm : 556,146 tấn;

- Sản lượng tiêu thụ trong năm : 613,464 tấn.

2. Chỉ tiêu về giá trị:

- Giá thành sản xuất nông nghiệp: 36.334.512 đồng/tấn; giá thành chế biến: 3.496.687 đồng/tấn.

- Tổng doanh thu : 31.617 triệu đồng, trong đó doanh thu bán hàng 31.519 triệu đồng; doanh thu khác 98 triệu đồng.

- Tổng chi phí : 30.342 triệu đồng.

- Lợi nhuận trước thuế: 1.275 triệu đồng.

- Tỷ lệ chia cổ tức : Tạm thời không chia.

3. Chỉ tiêu về đầu tư

Tổng chi phí đầu tư: 8.323 triệu đồng. Trong đó: Đầu tư vườn cây cao su kiến thiết cơ bản 7.623 triệu đồng (diện tích 269,61 ha cao su, chi phí đầu tư bình quân 27,367 triệu đồng/ha); Chi phí xử lý khí, nước thải NMCB: 700 triệu đồng.

Điều 3: Về Phương án sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty Dakmoruco

Thông nhất giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2025 của Công ty Dakmoruco như sau:

1. Chỉ tiêu về khối lượng:
 - Diện tích cao su khai thác: 1.615,11 ha; diện tích cao su KTCB: 3ha; cao su liên kết: 8,42 ha.
 - Tổng sản lượng cao su khai thác : 3.000 tấn, năng suất bình quân 1,85 tấn/ha
2. Chỉ tiêu về giá trị:
 - Giá bán mù cao su bình quân : 6.600.000 riel/tấn, tương đương giá bán mù cao su bình quân: 40.541.000 đồng/tấn
 - Tổng doanh thu: 122.139.712.000 đồng; trong đó: Doanh thu từ mù cao su: 121.621.622.000 đồng; doanh thu tài chính và thu nhập khác: 518.090.000 đồng.
 - Tổng chi phí : 106.624.295.000 đồng; trong đó chi phí lãi vay là 11.903.562.654 đồng của khoản vay 6.000.000 USD để chuyển về Việt Nam.
 - Lợi nhuận trước thuế: 15.515.417.000 đồng. (Trong trường hợp không vay 6 triệu USD chuyển về nước và không trả lãi vay thì lợi nhuận trước thuế là 27.418.979.654 đồng).
3. Chỉ tiêu về đầu tư:
 - Đầu tư 03 ha cao su KTCB, số tiền 41.692.000 đồng; đầu tư khác ngoài vườn cây, số tiền 4.052.196.000 đồng (chủ yếu nâng cấp đường điện, hệ thống nước nhà công nhân, nâng cấp nhà ăn công ty và làm mới hiên nhà ở tập thể).

Điều 4: Về chủ trương mua sắm hàng hóa/dịch vụ trước khi ban hành KHTC 2025

Thống nhất giao Ban Điều hành chủ động triển khai kế hoạch mua sắm hàng hóa/dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh kịp thời, trong khi chờ Kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính năm 2025 được ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 thông qua. Theo nguyên tắc: Tạm tính định mức về số lượng, chủng loại, đơn giá theo Kế hoạch năm 2024 đã được ĐHĐCĐ thông qua và tình hình thị trường tại thời điểm mua sắm hàng hóa/dịch vụ; việc mua sắm theo Quy chế đã được ban hành theo Quyết định số 13/QĐ- HĐQT, ngày 19/6/2024 của Hội đồng quản trị.

Điều 5: Về chủ trương mua, bán mù cao su và các loại nông sản năm 2025

1. Đối với sản phẩm cao su thành phẩm: Kế hoạch bán hàng năm 2025 là: 7.626 tấn

1.1 Phương thức tính giá cho hợp đồng dài hạn xuất khẩu (từ 6 tháng trở lên):

- Cơ sở tính giá công bố bằng đồng USD (settlement price) do SGX (Singapore Exchange).

Tỷ giá USD quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá chuyển khoản mua của ngân hàng Ngoại thương công bố trong ngày cuối cùng tính giá hợp đồng.

- Thời gian tính giá: Giá trung bình của cả tháng tính giá trước tháng giao hàng;

- Công thức tính giá (giá FOB HCM, hàng có Pallet) như sau:

Loại hàng	SGX (cộng tối thiểu)
SVR10	Bảng giá TSR20 +35 USD/tấn
SVR 3L	TSR20 + 180 USD/tấn
SVR CV60	SVR3L + 40USD/tấn

- Trường hợp ký bán hợp đồng dài hạn nội địa giao hàng tại kho Dakruco hàng rời không pallet thì giảm trừ 45 USD/tấn.

1.2 Phương thức tính giá cho hợp đồng thời điểm

- Cơ sở tính giá: Giá bán buổi trưa do MRB (Malaysia rubber board) công bố bằng USD.

- Thời gian tính giá: Giá trung bình của 05 ngày trước ngày đề xuất giá chào bán;

- Thời gian chào bán: Từ 03 đến 06 ngày tùy tình hình biến động của thị trường;



- Công thức tính giá xuất khẩu thời điểm như sau:

Loại hàng	MRB (tỷ lệ trừ tối đa/cộng tối thiểu)
SVR3L	(SMRL+SMR5)/2 – 15% (*)
	Hoặc: SVR10 + tối thiểu 60usd / tấn (**)
SVRCV60	SVR3L + tối thiểu 40USD/TẤN
SVR5	SMR5 – tối đa 7%
SVR10	SMR10 - tối đa 7%
SVR20	SMR20 - tối đa 7%

Đối với công thức tính SVR3L, do giá SMRL của thị trường Malaysia có khi không chạy sát thị trường thực tế nên trong trường hợp giá chào bán thấp hơn công thức (*), thì có thể áp dụng công thức (**). Trường hợp giá chào bán thấp hơn cả 02 công thức (*) và (**) thì Ban điều hành phải xin ý kiến Hội đồng quản trị.

- Công thức tính giá hợp đồng nội địa thời điểm: Giá bán hàng nội địa thời điểm bằng giá bán xuất khẩu thời điểm nhân (x) tỷ giá chuyên khoản mua của ngân hàng ngoại thương trừ (-) các chi phí xuất khẩu liên quan (Theo kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty, Tổng Giám đốc sẽ ban hành chi phí xuất khẩu)

- Đối với sản phẩm FSC và EUDR (dài hạn hoặc thời điểm): Giá bán của từng loại sản phẩm theo thời điểm cộng thêm tối thiểu 100 USD/tấn cho từng công thức.

2. Đối với sản phẩm chuỗi tươi, xanh:

Kế hoạch sản lượng: 1.000 tấn, trong đó kế hoạch bán thị trường Nhật Bản: 274 tấn, giá bán FOB tại TP. Hồ Chí Minh: 11,4 USD/thùng (13kg/thùng), tỷ giá quy đổi tạm tính 25.000 đồng/USD, tương đương giá bán đầu bể 15.147 đồng/kg. Đối với sản phẩm còn lại khi chào bán, Ban điều hành cân đối sản lượng, chất lượng, kích cỡ của sản phẩm phù hợp với từng thị trường để tối ưu hóa hiệu quả trong quá trình sản xuất và đóng hàng; giá bán trung bình chuỗi tươi cuối bể là: 9.502 đồng/kg.

3. Đối với sản phẩm sầu riêng:

Kế hoạch sản lượng: 550 tấn; giao cho Ban điều hành chủ động tìm kiếm khách hàng xuất khẩu hoặc nội địa, giá bán tùy thuộc vào chất lượng sản phẩm và giá thị trường Ban điều hành chủ động xây dựng phương án bán hàng.

4. Đối với sản phẩm dứa MD2:

Kế hoạch sản lượng: 169 tấn (chưa kể số thu hoạch cuối tháng 12/2024 chuyển sang); Giao cho Ban điều hành đang tìm kiếm khách hàng để tiêu thụ dứa MD2; giá bán: tùy thuộc vào chất lượng sản phẩm và giá thị trường Ban điều hành sẽ xây dựng phương án bán hàng.

5. Đối với sản phẩm trái cau:

Kế hoạch sản lượng: Từ 50 đến 56 tấn; giao cho Ban điều hành tìm kiếm nhà đầu tư để thực hiện phương án cho thuê khoán vườn cau (khách hàng chịu trách nhiệm chăm sóc, đầu tư và thu hoạch) hoặc tìm kiếm khách hàng để tiêu thụ. giá bán: tùy thuộc vào chất lượng sản phẩm và giá thị trường Ban điều hành sẽ xây dựng phương án bán hàng. Tổng doanh thu vườn cau tối thiểu 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng).

6. Về kế hoạch mua mù cao su nguyên liệu:

- Sản lượng mua : 2.000 tấn; hồ sơ nhập mù theo Quy trình mua hàng QT/KD02; biểu mẫu hợp đồng mua trực tiếp BM/QT/KD02-13 và biểu mẫu cao su mua mù ủy quyền BM/QT/KD02-14

- Thời điểm tính giá: 2-3 lần/tuần hoặc chốt cho từng lô hàng;

- Phương thức mua mù nguyên liệu như sau:

+ Mua theo giá hàng ngày: Căn cứ vào sự biến động giá thu mua nguyên liệu mù cao su trên địa bàn Đắk Lắk và các tỉnh lân cận; căn cứ vào giá bán sản phẩm cùng loại tại thời điểm đó trừ (-) chi phí chế biến (-) Chi phí chế biến (Theo kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty và chi phí chế biến tính tối thiểu bù đắp các khoản định phí); tùy thuộc vào thị trường Công ty ban hành thông báo giá từ 1 -3 lần/tuần. Trường hợp thu gom từ các hộ tiêu điền nhỏ lẻ, vùng nguyên liệu ở xa nhà máy thì giá thu mua mù cao su bên ngoài cộng thêm (+) tối đa 500 đồng/kg so với giá thông báo thu mua mù các hộ hợp đồng liên kết và vay vốn trồng cao su của Công ty.

+ Mua theo phương thức chốt giá: Giá mua căn cứ vào hợp đồng đã bán hoặc căn cứ dự đoán thị trường tăng, giảm công ty sẽ chốt giá một lần cho các lô hàng nhập trong tháng; số lượng chốt giá tối thiểu đạt 15 tấn mù quy khô; thời gian thực hiện: 30 ngày (có thể kéo dài do thời tiết mưa bão, dịch bệnh)

Điều 6: Về chủ trương bồi thường và hỗ trợ giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh Đắk Lắk

Thống nhất chủ trương thực hiện bồi thường và hỗ trợ giải phóng mặt bằng số tiền 11.422.873.268 đồng (Mười một tỷ, bốn trăm hai hai triệu, tám trăm bảy ba ngàn, hai trăm sáu tám đồng) cho các hộ trồng xen trên diện tích đất bị thu hồi để xây dựng trại tạm giam của Công an tỉnh Đắk Lắk tại Nông trường Phú Xuân. Đồng thời, hỗ trợ một phần kinh phí cho các công trình phụ trợ trên diện tích đất bị thu hồi như giếng, lán, trại, hàng rào...ngoài nguồn kinh phí nói trên.

- Nguồn kinh phí: Chi phí trên được trích từ nguồn thu hợp tác xen canh trong năm 2024 của Công ty.

- Giao cho Tổng Giám đốc xây dựng mức kinh phí bồi thường phù hợp với quy định của UBND tỉnh Đắk Lắk về hỗ trợ kinh phí đối với các công trình phụ trợ và tổ chức thực hiện.

Điều 7: Nghị quyết này có hiệu lực kể từ ngày ký. Các thành viên HĐQT, Người đại diện vốn Dakruco tại Công ty cổ phần đầu tư cao su Đắk Lắk và Công ty cổ phần Daknoruco; Giám đốc Công ty phát triển Cao su Đắk Lắk - Mondulkiri và Tổng giám đốc Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk chịu trách nhiệm thi hành Nghị quyết này./.

Nơi nhận:

- Như điều 7;
- Ban KS;
- Ban TGD;
- Phòng KDXNK, TCKT, KT;
- Phòng HC (đăng tải trên Website);
- Thư ký HĐQT;
- Lưu VT.

**TM. HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ
CHỦ TỊCH**



Nguyễn Việt Tượng

Số: 23/TTr-HĐQT

Buôn Ma Thuột, ngày 26 tháng 12 năm 2024

TỜ TRÌNH

Xin ý kiến thành viên HĐQT lần thứ 18 năm 2024.

Kính gửi: Thành viên HĐQT Công ty cổ phần cao su Đắk Lắk

- Căn cứ Điều lệ Công ty đã được bổ sung sửa đổi tại cuộc họp ĐHĐCĐ bất thường - Nhiệm kỳ II (2023-2028), thông qua ngày 24/11/2023;
- Căn cứ Công văn số 506/CT-TCKT, ngày 23 tháng 12 năm 2024 của Ban điều hành về việc xin ý kiến biểu quyết về phương án sản xuất kinh doanh năm 2025 của DRI;
- Căn cứ Công văn số 507/CT-TCKT, ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Ban điều hành về việc xin ý kiến biểu quyết về phương án sản xuất kinh doanh năm 2025 của Daknoruco;
- Căn cứ Tờ trình số 33/TTr-CT, ngày 24 tháng 12 năm 2024 của Ban điều hành về việc về việc chủ trương mua sắm hàng hóa/dịch vụ trước khi Kế hoạch tài chính năm 2025 ban hành;
- Căn cứ Công văn số 511/CT-TCKT, ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Ban điều hành về phương án sản xuất kinh doanh năm 2025 của Dakmoruco;
- Căn cứ Báo cáo số 88/BC-CT, ngày 25 tháng 12 năm 2024 của Ban điều hành, Báo cáo kết quả thực hiện bán hàng năm 2024 và đề xuất kế hoạch công thức bán hàng, mua nguyên liệu năm 2025;
- Căn cứ Công văn số 514/CT-TCKT ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ban điều hành, về việc xin ý kiến về bồi thường và hỗ trợ giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh

Chủ tịch HĐQT xin ý kiến thành viên HĐQT những nội dung sau đây:

I. Đối với Công văn số 506/CT-TCKT, ngày 23 tháng 12 năm 2024

Trên cơ sở kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 của Công ty cổ phần Đầu tư cao su Đắk Lắk (DRI), Ban điều hành đề nghị HĐQT xem xét phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty DRI như sau: (Kèm theo Công văn số 506/CT-TCKT)

1. Chỉ tiêu về khối lượng:

1. Về diện tích cây trồng:

1.1 Diện tích cao su: **8.588,69 ha**, trong đó: Diện tích cao su khai thác: 8.201,66 ha
diện tích KTCB: 387,03 ha.

- Diện tích cây điều : 465,67 ha
- Diện tích cây khác, hồ nước và trục SR : 22,61 ha
- Diện tích trồng cây sầu riêng tại Lào : 30,48 ha
- Đất trồng hợp thủy, hành lang FSC : 168,62 ha
- Diện tích vườn cây tại công nghệ cao (CNC) DRI : 142,17 ha

1.2. Về sản phẩm khai thác

- Sản phẩm mù cao su: 13.500 tấn, năng suất bình quân đạt 1,65 tấn/ha;
- Sản phẩm điều: 40 tấn quả tươi, năng suất bình quân 86kg/ha;
- Sản phẩm sầu riêng: 640 tấn, năng suất bình quân 62kg/cây.

2. Chỉ tiêu về giá trị:



2.1. Giá bán và giá thành sản phẩm (bình quân):

- Giá bán mủ cao su bình quân trong năm: 1.695 USD/tấn; giá vốn 1.350 USD/tấn;
- Giá bán điều tươi: 800USD/tấn; giá vốn 451 USD/tấn
- Giá bán sầu riêng: 50.055.000 đồng/tấn, giá vốn 30.596 đồng/kg.

2.2. Tổng doanh thu, chi phí và chia cổ tức:

2.3 Tổng doanh thu : **612.955** triệu đồng, (Tỷ giá tạm tính: 25.000 VND/USD; 0,93 VND/Lak), Trong đó:

- Doanh thu bán hàng: 604.855 triệu đồng; trong đó: Cao su: 572.020 triệu đồng; hạt điều: 800 triệu đồng; sầu riêng: 32.035 triệu đồng.

- Doanh thu tài chính + thu nhập khác: 8.100 triệu đồng

2.4 Tổng chi phí : 475.590 triệu đồng; trong đó: Chi phí cao su: 455.557 triệu đồng; chi phí điều: 451 triệu đồng; chi phí sầu riêng: 19.581 triệu đồng.

2.5. Lợi nhuận và chia cổ tức

- Lợi nhuận trước thuế: 137.365 triệu đồng;

- Lợi nhuận sau thuế: 110.374 triệu đồng;

- Tỷ lệ chia cổ tức năm 2024: Dự kiến 9% vốn điều lệ.

3. Chỉ tiêu đầu tư năm 2024:

3.1. Đầu tư vườn cây KTCB: **22.831 triệu đồng**, trong đó : Cao su 9.371 triệu đồng, diện tích 387,04 ha; sầu riêng trồng mới tại Daklaoruco: 5.441 triệu đồng, diện tích 30,48ha; sầu riêng CNC: 8.019 triệu đồng, diện tích 62,25 ha. Dòng tiền đầu tư cho cây sầu riêng từ nguồn khấu hao cơ bản của Công ty TNHH NN CNC DRI, tiền thu hoạch trái sầu riêng (dự kiến 40 tấn), còn lại huy động từ nguồn khác.

3.2. Đầu tư XDCB: **51.193 triệu đồng**; trong đó : Tại Daklaoruco 49.697 triệu đồng (Đầu tư cho cao su: 30.430 triệu đồng và đầu tư cho sầu riêng là 19.267 triệu đồng); Công ty TNHH NN CNC DRI là 1.496 triệu đồng

II. Đối với Công văn số 507/CT-TCKT, ngày 24 tháng 12 năm 2024

Trên cơ sở kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 của Daknoruco, Ban điều hành đề nghị HĐQT xem xét phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty Daknoruco như sau: (Kèm theo Công văn số 507/CT-TCKT)

1. Chỉ tiêu về khối lượng:

- Tổng diện tích cây cao su : **484,84** ha; trong đó cao su khai thác : 215,23 ha, cao su KTCB : 269,61 ha, chờ làm thủ tục chuyển nhượng : 27,93ha

- Tổng sản lượng mủ cao su: 659,613 tấn, trong đó: Tồn kho: 40 tấn, mua ngoài 300 tấn; khai thác: 319,613 tấn.

- Năng suất bình quân : 1,485 tấn/ha;

- Sản lượng chế biến trong năm : 556,146 tấn

- Sản lượng tiêu thụ trong năm : 613,464 tấn;

2. Chỉ tiêu về giá trị:

- Giá thành sản xuất nông nghiệp: 36.334.512 đồng/tấn; giá thành chế biến: 3.496.687 đồng/tấn.

- Tổng doanh thu: 31.617 triệu đồng, trong đó doanh thu bán hàng 31.519 triệu đồng; doanh thu khác 98 triệu đồng;

- Tổng chi phí : 30.342 triệu đồng;

- Lợi nhuận trước thuế : 1.275 triệu đồng;

- Tỷ lệ chia cổ tức : Tạm thời không chia.

3. Chỉ tiêu về đầu tư

Tổng chi phí đầu tư: 8.323 triệu đồng. Trong đó: Đầu tư vườn cây cao su kiến thiết

cơ bản 7.623 triệu đồng (diện tích 269,61 ha, chi phí đầu tư bình quân 27,367 triệu đồng/ha); Chi phí xử lý khí, nước thải NMCB: 700 triệu đồng.

III. Đối với Tờ trình số 33/TTr-CT, ngày 24/12/2024

1. Lý do Ban điều hành xin ý kiến HĐQT về chủ trương mua sắm hàng hóa/dịch vụ trước khi KHTC 2025 ban hành

Để Ban điều hành được chủ động mua sắm hàng hóa/dịch vụ đảm bảo tiến độ cho hoạt động sản xuất kinh doanh, trong giai đoạn kế hoạch tài chính năm 2025 chưa được ban hành.

2. Ban điều hành đề xuất như sau:

Đồng ý chủ trương để Ban Điều hành Công ty chủ động triển khai cho các Phòng ban Công ty và Chi nhánh trực thuộc lựa chọn mua sắm những vật tư/hàng hóa/dịch vụ cần thiết để phục vụ công tác sản xuất kinh doanh, đầu tư trong thời gian chưa được ĐHCĐ thường niên thông qua KHTC năm 2025. Cụ thể:

2.1 Về khối lượng, chủng loại và định mức: Trên cơ sở định mức KHTC năm 2024 được rà soát điều chỉnh cho phù hợp SXKD để làm căn cứ lập kế hoạch năm 2025. Tùy vào nhu cầu thực tế sử dụng cho năm 2025, cân đối dòng tiền... các phòng ban Công ty phối hợp đơn vị tham mưu xác định khối lượng cần mua sắm.

2.2 Về đơn giá: Căn cứ đơn giá trong KHTC 2024 và khảo sát giá trên thị trường tại thời điểm mua sắm để tham mưu Tổng Giám đốc phê duyệt trước khi thực hiện thủ tục mua sắm.

2.3 Thủ tục mua sắm: Thực hiện đầy đủ và đúng quy định của Quy chế mua sắm và Quy trình mua hàng của Công ty đang áp dụng hiện nay.

2.4 Thời gian thực hiện: Từ 01/01/2025 đến khi Kế hoạch tài chính năm 2025 được ban hành.

IV. Đối với Công văn số 511/CT-TCKT, ngày 25 tháng 12 năm 2024

Trên cơ sở kết quả sản xuất kinh doanh năm 2024 của Dakmoruco, Ban điều hành đề nghị HĐQT xem xét phê duyệt kế hoạch sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty Dakmoruco như sau: (Kèm theo Công văn số 511/CT-TCKT)

1. Chỉ tiêu về khối lượng:

- Diện tích cao su khai thác: 1.615,11 ha; diện tích cao su KTCB: 3ha; cao su liên kết: 8,42 ha.

- Tổng sản lượng cao su khai thác : 3.000 tấn, năng suất bình quân 1,85 tấn/ha

2. Chỉ tiêu về giá trị:

- Giá bán mù cao su bình quân : 6.600.000 riel/tấn, giá bán mù cao su bình (VNĐ): 40.541.000 đồng/tấn

- Tổng doanh thu: 122.139.712.000 đồng; trong đó: Doanh thu từ mù cao su: 121.621.622.000 đồng; doanh thu tài chính và thu nhập khác: 518.090.000 đồng.

- Tổng chi phí : 106.624.295.000 đồng; trong đó chi phí lãi vay là 11.903.562.654 đồng của khoản vay 6.000.000 USD để chuyển về Việt nam

- Lợi nhuận trước thuế: 15.515.417.000 đồng (Trong trường hợp không vay 6 triệu USD chuyển về nước và không trả lãi vay thì lợi nhuận trước thuế là 27.418.979.654 đồng)

3. Chỉ tiêu đầu tư:

- Đầu tư 03 ha cao su KTCB, số tiền 41.692.000 đồng; đầu tư khác ngoài vườn cây, số tiền 4.052.196.000 đồng (chủ yếu nâng cấp đường điện, hệ thống nước nhà công nhân, nâng cấp nhà ăn công ty và làm mới hiên nhà ở tập thể).

V. Đối với Báo cáo số 88/BC-CT, ngày 25/12/2024 của Ban điều hành

1. Căn cứ Ban điều hành đề xuất kế hoạch mua bán hàng năm 2025 của Dakruco:

01758
ING T
PH
AO S
K L
THU

- Trên cơ sở đánh giá kết quả bán hàng năm 2024 được Ban điều hành đánh giá chi tiết tại Báo cáo số 88/BC-CT được kèm theo văn bản này.

2. Ban điều hành đề xuất kế hoạch mua bán hàng năm 2025 như sau:

2.1 Đối với sản phẩm cao su thành phẩm: Trong năm 2025 dự kiến bán 7.626 tấn

2.1.1 Phương thức tính giá cho hợp đồng dài hạn xuất khẩu (từ 6 tháng trở lên):

- Cơ sở tính giá công bố bằng đồng USD (settlement price) do SGX (Singapore Exchange). Tỷ giá USD quy đổi sang VND theo tỷ giá chuyển khoản mua của ngân hàng Ngoại thương công bố trong ngày cuối cùng tính giá hợp đồng

- Thời gian tính giá: Giá trung bình của cả tháng tính giá trước tháng giao hàng;

- Công thức tính giá (giá FOB HCM, hàng có Pallet) như sau:

Loại hàng	SGX (cộng tối thiểu)
SVR10	Bảng giá TSR20 +35 USD/tấn
SVR 3L	TSR20 + 180 USD/tấn
SVR CV60	SVR3L + 40USD/tấn

- Trường hợp ký bán hợp đồng dài hạn nội địa giao hàng tại kho Dakruco hàng rời không pallet thì giảm trừ 45 USD/tấn. Trong đó: Chi phí pallet, làm hàng xuất khẩu: 18USD/tấn; Cho phí vận chuyển: 19USD/tấn; chi phí thủ tục xuất khẩu: 8 USD/tấn

2.1.2 Phương thức tính giá cho hợp đồng thời điểm

- Cơ sở tính giá: Giá bán buổi trưa do MRB (Malaysia rubber board) công bố bằng USD

- Thời gian tính giá: Giá trung bình của 05 ngày trước ngày đề xuất giá chào bán;

- Thời gian chào bán: Từ 03 đến 06 ngày tùy tình hình biến động của thị trường;

- Công thức tính giá xuất khẩu thời điểm như sau:

Loại hàng	MRB (tỷ lệ trừ tối đa)
SVR3L	$(SMRL+SMR5)/2 - 15\%$ (*)
	Hoặc: SVR10 + tối thiểu 60 USD/tấn (**)
SVRCV60	SVR3L + tối thiểu 40 USD/tấn
SVR5	SMR5 – tối đa 7%
SVR10	SMR10 - tối đa 7%
SVR20	SMR20 - tối đa 7%

Đối với công thức tính SVR3L, do giá SMRL của thị trường Malaysia có khi không chạy sát thị trường thực tế nên trong trường hợp giá chào bán thấp hơn công thức (*), thì có thể áp dụng công thức (**). Trường hợp giá chào bán thấp hơn cả 02 công thức (*) và (**) thì Ban điều hành phải xin ý kiến Hội đồng quản trị.

- Công thức tính giá hợp đồng nội địa thời điểm: Giá bán hàng nội địa thời điểm bằng giá bán xuất khẩu thời điểm nhân (x) tỷ giá chuyển khoản mua của ngân hàng ngoại thương trừ (-) các chi phí xuất khẩu liên quan (Theo kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty, Tổng Giám đốc sẽ ban hành chi phí xuất khẩu)

- Đối với sản phẩm FSC và EUDR (dài hạn hoặc thời điểm): Giá bán cộng thêm tối thiểu 100 USD/tấn cho từng công thức.

2.2 Đối với sản phẩm chuối tươi, xanh:

- Sản lượng: 1.000 tấn, trong đó: Bán thị trường Nhật Bản: 274 tấn, giá bán FOB Hồ Chí Minh: 11,4 USD/thùng (13kg/thùng), tỷ giá quy đổi tạm tính 25.000 đồng/USD, tương đương giá bán đầu bể 15.147 đồng/kg.

- Đối với sản phẩm còn lại khi chào bán, Ban điều hành cân đối sản lượng, chất lượng, kích cỡ của sản phẩm phù hợp với từng thị trường để tối ưu hóa hiệu quả trong quá trình sản xuất và đóng hàng; giá bán trung bình chuối tươi cuối bể là: 9.502 đồng/kg.

2.3 Đối với sản phẩm sầu riêng:

Sản lượng: 550 tấn; Ban điều hành tiếp cận với các thị trường xuất khẩu như Trung Quốc, Singapore... để tìm kiếm khách hàng và tìm hiểu về quy cách đóng hàng xuất khẩu. Trong trường hợp chưa thể tiến hành xuất khẩu trực tiếp, Ban điều hành chủ động tìm kiếm đối tác thu mua nội địa. Tùy thuộc vào chất lượng sản phẩm và giá thị trường, Ban điều hành chủ động xây dựng phương án bán hàng.

2.4 Đối với sản phẩm dứa MD2:

Sản lượng: 169 tấn; tùy thuộc vào chất lượng sản phẩm và giá thị trường, Ban điều hành sẽ xây dựng phương án bán hàng.

2.5 Đối với sản phẩm trái cau

Sản lượng: Từ 50 đến 56 tấn. Ban điều hành tìm kiếm khách hàng để thực hiện phương án cho thuê khoán vườn cau (khách hàng chịu trách nhiệm chăm sóc, đầu tư và thu hoạch). Tổng doanh thu vườn cau tối thiểu 1.100.000.000 đồng.

2.6 Về kế hoạch mua mù nguyên liệu:

- Sản lượng mua: 2.000 tấn; hồ sơ nhập mù theo Quy trình mua hàng QT/KD02; biểu mẫu hợp đồng mua trực tiếp BM/QT/KD02-13 và biểu mẫu cao su mua mù ủy quyền BM/QT/KD02-14

- Thời điểm tính giá: 2-3 lần/tuần hoặc chốt cho từng lô hàng;

- Phương thức mua mù nguyên liệu như sau:

+ Mua theo giá hàng ngày: Căn cứ vào sự biến động giá thu mua nguyên liệu mù cao su trên địa bàn Đắk Lắk và các tỉnh lân cận; bên cạnh đó nhằm giảm tối đa mức định phí/ tấn sản phẩm cũng như tăng tính cạnh tranh trong công tác thu mua nguyên liệu nên công thức tính giá thu mua nguyên liệu sẽ căn cứ vào giá bán cao su thành phẩm cùng loại tại thời điểm đó trừ (-) chi phí chế biến (*Chi phí chế biến: Theo kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty và chi phí chế biến tính tối thiểu bù đắp các khoản định phí*); tùy thuộc vào thị trường Công ty ban hành thông báo giá từ 1 -3 lần/tuần. Trường hợp thu gom từ các hộ tiêu điền nhỏ lẻ, vùng nguyên liệu ở xa nhà máy thì giá thu mua mù cao su bên ngoài cộng thêm (+) tối đa 500 đồng/kg so với giá thông báo thu mua mù các hộ hợp đồng liên kết và vay vốn trồng cao su của Công ty.

+ Mua theo phương thức chốt giá: Giá mua căn cứ vào hợp đồng đã bán hoặc căn cứ dự đoán thị trường tăng, giảm công ty sẽ chốt giá một lần cho các lô hàng nhập trong tháng; số lượng chốt giá tối thiểu đạt 15 tấn mù quy khô; thời gian thực hiện: 30 ngày (có thể kéo dài do thời tiết mưa bão, dịch bệnh)

VI. Về bồi thường và hỗ trợ giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh (Công văn số 514/CT-TCKT ngày 26 tháng 12 năm 2024 của Ban điều hành)

1. Lý do Ban điều hành xin ý kiến HĐQT về việc bồi thường và giải phóng mặt bằng: Sau nhiều lần ban bồi thường của Dakruco, phối hợp cùng chính quyền địa phương làm việc với các hộ hợp tác xen canh trên diện tích đất bị thu hồi, nhưng kết quả các hộ không thống nhất với phương án đền bù của Dakruco đưa ra. Đồng thời tại Thông báo số 199/TB-V PUBND ngày 23/12/2024 của UBND tỉnh về việc cung cấp kết quả kiểm đếm, phương án đền bù, hỗ trợ cây trồng xen và phối hợp cây trồng xen và phối hợp bàn gia đất để thực hiện dự án Trại giam Công an tỉnh cho rằng: *Về kinh phí để giải quyết cây trồng xen thuộc thẩm quyền của HĐQT Dakruco*. Tại cuộc họp ngày 25/12/2024 giữa Lãnh đạo Công ty và Ban bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thực hiện dự án Trại giam Công an tỉnh Đắk Lắk đã thống nhất lấy phương án bồi thường có giá trị 11.422.873.268 đồng, của Trung tâm Quỹ đất huyện Cư Mgar căn cứ để xây dựng dự thảo Phương án bồi thường, hỗ trợ cho các đối tác trồng xen,



áp dụng theo điểm b, mục 1, Khoản 2, Điều I Quyết định 10/2023/QĐ-UBND, đề đối thoại với đối tác trồng xen.

2. Ban điều hành đề xuất HĐQT những nội dung sau đây:

2.1. Chấp thuận đền bù cho các hộ đang hợp tác xen canh bị thu hồi đất đối với cây trồng là **11.422.873.268 đồng** (Mười một tỷ, bốn trăm hai triệu, tám trăm bảy ba ngàn, hai trăm sáu tám đồng) do Trung tâm phát triển quỹ đất huyện Cư Mgar lập ngày 26/12/2024.

2.2. Hỗ trợ một phần cho các công trình phụ trợ trên diện tích đất bị thu hồi như giếng, lán, trại, hàng rào... Chi phí hỗ trợ: Giao cho Tổng giám đốc chỉ đạo các phòng ban chức năng xây dựng mức hỗ trợ ở mức phù hợp, trình Tổng Giám đốc phê duyệt và thực hiện.

2.3. Nguồn kinh phí: Chi phí trên được trích từ nguồn thu hợp tác xen canh trong năm 2024 của Công ty.

Căn cứ Điều lệ và Quy chế nội bộ về quản trị của Công ty, Chủ tịch HĐQT đề nghị các thành viên HĐQT xem xét cho ý kiến vào Phiếu biểu quyết (có phiếu lấy ý kiến kèm theo) và chuyển về cho thư ký HĐQT chậm nhất vào lúc 15h00 ngày 27/12/2024.

Các ý kiến góp ý chi tiết (nếu có) gửi bằng văn bản riêng về email của Thư ký HĐQT: bichthaodakruco@gmail.com.

Trân trọng !

Nơi nhận:

- TV HĐQT;
- Ban Kiểm soát (để theo dõi)
- Thư ký HĐQT;
- Lưu VT.



CHỦ TỊCH HĐQT

Nguyễn Việt Tượng



PHIẾU LẤY Ý KIẾN THÀNH VIÊN HĐQT BẢNG VĂN BẢN

(Kèm theo Tờ trình số 23 /TTr- HĐQT, ngày 26 tháng 12 năm 2024)

I. Về Phương án sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty DRI

Thông nhất giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2025 của Công ty DRI, để làm căn cứ cho Người đại diện phần vốn của Dakruco biểu quyết tại các cuộc họp HĐQT và ĐHĐCĐ của DRI như sau:

1. Chỉ tiêu về khối lượng cụ thể như sau:

1.1 Diện tích cao su: **8.588,69 ha**, trong đó: Diện tích cao su khai thác: 8.201,66 ha diện tích KTCB: 387,03 ha.

- Diện tích cây điều (bao gồm diện tích phục hồi rừng tự nhiên): 465,67 ha
- Diện tích cây khác, hồ nước và trục SR : 22,61 ha
- Diện tích trồng cây sầu riêng tại Daklaoruco : 30,48 ha
- Đất trồng hợp thủy, hành lang FSC : 168,62 ha
- Diện tích vườn cây tại công nghệ cao (CNC) DRI : 142,17 ha

1.2. Về sản phẩm khai thác

- Sản phẩm mủ cao su: 13.500 tấn, năng suất bình quân đạt 1,65 tấn/ha;
- Sản phẩm điều: 40 tấn quả tươi, năng suất bình quân 86kg/ha;
- Sản phẩm sầu riêng: 640 tấn, năng suất bình quân 62kg/cây.

Biểu quyết: Tán thành Không tán thành Không có ý kiến

2. Chỉ tiêu về giá trị cụ thể như sau:

2.1. Giá bán và giá thành sản phẩm (bình quân):

- Giá bán mủ cao su bình quân trong năm: 1.695 USD/tấn; giá vốn 1.350 USD/tấn;
- Giá bán điều tươi: 800USD/tấn; giá vốn 451 USD/tấn
- Giá bán sầu riêng: 50.055.000 đồng/tấn, giá vốn 30.596 đồng/kg.

2.2. Tổng doanh thu, chi phí và chia cổ tức:

2.3 Tổng doanh thu : **612.955** triệu đồng, (Tỷ giá tạm tính: 25.000 VND/USD; 0,93 VND/Lak), Trong đó:

- Doanh thu bán hàng: 604.855 triệu đồng; trong đó: Cao su: 572.020 triệu đồng; điều: 800 triệu đồng; sầu riêng: 32.035 triệu đồng.

- Doanh thu tài chính + thu nhập khác: 8.100 triệu đồng

2.4 Tổng chi phí : 475.590 triệu đồng; trong đó: Chi phí cao su: 455.557 triệu đồng; chi phí điều: 451 triệu đồng; chi phí sầu riêng: 19.581 triệu đồng

2.5. Lợi nhuận và chia cổ tức

- Lợi nhuận trước thuế: 137.365 triệu đồng;
- Lợi nhuận sau thuế: 110.374 triệu đồng;
- Tỷ lệ chia cổ tức năm 2024: Dự kiến 9% vốn điều lệ.

Biểu quyết: Tán thành Không tán thành Không có ý kiến

3. Chỉ tiêu về đầu tư năm 2025 cụ thể như sau:

3.1. Đầu tư vườn cây KTCB: **22.831** triệu đồng, trong đó : Cao su 9.371 triệu đồng, với diện tích 387,04 ha; sầu riêng trồng mới tại Daklaoruco: 5.441 triệu đồng, với diện tích 30,48ha; sầu riêng CNC: 8.019 triệu đồng, với diện tích 62,25 ha. Dòng tiền đầu tư cho cây sầu riêng từ nguồn khấu hao cơ bản của Công ty TNHH NNCNC DRI, tiền thu



hoạch trái sầu riêng (dự kiến 40 tấn), còn lại huy động từ nguồn khác (vốn vay, quỹ đầu tư phát triển).

3.2. Đầu tư XDCB: **51.193** triệu đồng; trong đó: Tại Daklaoruco 49.697 triệu đồng (Đầu tư cho cao su: 30.430 triệu đồng và đầu tư cho sầu riêng là 19.267 triệu đồng); Công ty TNHH NN CNC DRI là 1.496 triệu đồng.

Biểu quyết: Tán thành Không tán thành Không có ý kiến

II. Về Phương án sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty Daknoruco

Thông nhất giao chi tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2025 của Công ty Daknoruco, để làm căn cứ cho Người đại diện phần vốn của Dakruco biểu quyết tại các cuộc họp HĐQT và ĐHĐCĐ của Daknoruco như sau:

1. Chỉ tiêu về khối lượng:

- Tổng diện tích cây cao su : **484,84** ha; trong đó cao su khai thác: 215,23 ha, cao su KTCB : 269,61 ha, chờ làm thủ tục chuyển nhượng : 27,93ha

- Tổng sản lượng mủ cao su: 659,613 tấn, trong đó: Tồn kho: 40 tấn, mua ngoài 300 tấn; khai thác: 319,613 tấn.

- Năng suất bình quân : 1,485 tấn/ha;

- Sản lượng chế biến trong năm : 556,146 tấn;

- Sản lượng tiêu thụ trong năm : 613,464 tấn.

Biểu quyết: Tán thành Không tán thành Không có ý kiến

2. Chỉ tiêu về giá trị:

- Giá thành sản xuất nông nghiệp: 36.334.512 đồng/tấn; giá thành chế biến: 3.496.687 đồng/tấn.

- Tổng doanh thu : 31.617 triệu đồng, trong đó doanh thu bán hàng 31.519 triệu đồng; doanh thu khác 98 triệu đồng.

- Tổng chi phí : 30.342 triệu đồng.

- Lợi nhuận trước thuế : 1.275 triệu đồng.

- Tỷ lệ chia cổ tức : Tạm thời không chia.

Biểu quyết: Tán thành Không tán thành Không có ý kiến

3. Chỉ tiêu về đầu tư

Tổng chi phí đầu tư: 8.323 triệu đồng. Trong đó: Đầu tư vườn cây cao su kiến thiết cơ bản 7.623 triệu đồng (diện tích 269,61 ha cao su, chi phí đầu tư bình quân 27,367 triệu đồng/ha); Chi phí xử lý khí, nước thải NMCB: 700 triệu đồng.

Biểu quyết: Tán thành Không tán thành Không có ý kiến

III. Đối với chủ trương mua sắm hàng hóa/dịch vụ trước khi ban hành KHTC 2025

Thông nhất giao Ban Điều hành chủ động triển khai kế hoạch mua sắm hàng hóa/dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh kịp thời, trong khi chờ Kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính năm 2025 được ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 thông qua. Theo nguyên tắc, tạm tính định mức về số lượng, chủng loại, đơn giá theo Kế hoạch năm 2024 đã được ĐHĐCĐ thông qua và tình hình thị trường tại thời điểm mua sắm hàng hóa/dịch vụ; việc mua sắm theo Quy chế đã được ban hành theo Quyết định số 13/QĐ- HĐQT, ngày 19/6/2024 của Hội đồng quản trị.

Biểu quyết : Tán thành Không tán thành Không có ý kiến

VI. Về Phương án sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty Dakmoruco

Thống nhất giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2025 của Công ty Dakmoruco như sau:

1. Chỉ tiêu về khối lượng:

- Diện tích cao su khai thác: 1.615,11 ha; diện tích cao su KTCB: 3ha; cao su liên kết: 8,42 ha.
- Tổng sản lượng cao su khai thác : 3.000 tấn, năng suất bình quân 1,85 tấn/ha

Biểu quyết : Tán thành Không tán thành Không có ý kiến

2. Chỉ tiêu về giá trị:

- Giá bán mù cao su bình quân : 6.600.000 riel/tấn, tương đương giá bán mù cao su bình quân: 40.541.000 đồng/tấn
- Tổng doanh thu: 122.139.712.000 đồng; trong đó: Doanh thu từ mù cao su: 121.621.622.000 đồng; doanh thu tài chính và thu nhập khác: 518.090.000 đồng.
- Tổng chi phí : 106.624.295.000 đồng; trong đó chi phí lãi vay là 11.903.562.654 đồng của khoản vay 6.000.000 USD để chuyển về Việt Nam.
- Lợi nhuận trước thuế: 15.515.417.000 đồng. (Trong trường hợp không vay 6 triệu USD chuyển về nước và không trả lãi vay thì lợi nhuận trước thuế là 27.418.979.654 đồng).

Biểu quyết : Tán thành Không tán thành Không có ý kiến

3. Chỉ tiêu về đầu tư:

- Đầu tư 03 ha cao su KTCB, số tiền 41.692.000 đồng; đầu tư khác ngoài vườn cây, số tiền 4.052.196.000 đồng (chủ yếu nâng cấp đường điện, hệ thống nước nhà công nhân, nâng cấp nhà ăn công ty và làm mới hiên nhà ở tập thể)

Biểu quyết : Tán thành Không tán thành Không có ý kiến

V. Về chủ trương mua bán hàng năm 2025

1. Đối với sản phẩm cao su thành phẩm: Kế hoạch bán hàng năm 2025 là: 7.626 tấn

2.1 Phương thức tính giá cho hợp đồng dài hạn xuất khẩu (từ 6 tháng trở lên):

- Cơ sở tính giá công bố bằng đồng USD (settlement price) do SGX (Singapore Exchange). Tỷ giá USD quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá chuyển khoản mua của ngân hàng Ngoại thương công bố trong ngày cuối cùng tính giá hợp đồng.

- Thời gian tính giá: Giá trung bình của cả tháng tính giá trước tháng giao hàng;

- Công thức tính giá (giá FOB HCM, hàng có Pallet) như sau:

Loại hàng	SGX (cộng tối thiểu)
SVR10	Bảng giá TSR20 +35 USD/tấn
SVR 3L	TSR20 + 180 USD/tấn
SVR CV60	SVR3L + 40USD/tấn

- Trường hợp ký bán hợp đồng dài hạn nội địa giao hàng tại kho Dakruco hàng rời không pallet thì giảm trừ 45 USD/tấn.

2.2 Phương thức tính giá cho hợp đồng thời điểm

- Cơ sở tính giá: Giá bán buổi trưa do MRB (Malaysia rubber board) công bố bằng USD.

- Thời gian tính giá: Giá trung bình của 05 ngày trước ngày đề xuất giá chào bán;

5829
TY
HÀN
SU
TAK
DI-1

- Thời gian chào bán: Từ 03 đến 06 ngày tùy tình hình biến động của thị trường;
- Công thức tính giá xuất khẩu thời điểm như sau:

Loại hàng	MRB (tỷ lệ trừ tối đa/cộng tối thiểu)
SVR3L	(SMRL+SMR5)/2 – 15% (*)
	Hoặc: SVR10 + tối thiểu 60usd / tấn (**)
SVRCV60	SVR3L + tối thiểu 40USD/TẤN
SVR5	SMR5 – tối đa 7%
SVR10	SMR10 - tối đa 7%
SVR20	SMR20 - tối đa 7%

Đối với công thức tính SVR3L, do giá SMRL của thị trường Malaysia có khi không chạy sát thị trường thực tế nên trong trường hợp giá chào bán thấp hơn công thức (*), thì có thể áp dụng công thức (**). Trường hợp giá chào bán thấp hơn cả 02 công thức (*) và (**) thì Ban điều hành phải xin ý kiến Hội đồng quản trị.

- Công thức tính giá hợp đồng nội địa thời điểm: Giá bán hàng nội địa thời điểm bằng giá bán xuất khẩu thời điểm nhân (x) tỷ giá chuyển khoản mua của ngân hàng ngoại thương trừ (-) các chi phí xuất khẩu liên quan (Theo kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty, Tổng Giám đốc sẽ ban hành chi phí xuất khẩu)

- Đối với sản phẩm FSC và EUDR (dài hạn hoặc thời điểm): Giá bán của từng loại sản phẩm theo thời điểm cộng thêm tối thiểu 100 USD/tấn cho từng công thức.

Biểu quyết : Tán thành Không tán thành Không có ý kiến

2. Đối với sản phẩm chuối tươi, xanh:

Kế hoạch sản lượng: 1.000 tấn, trong đó kế hoạch bán thị trường Nhật Bản: 274 tấn, giá bán FOB tại TP. Hồ Chí Minh: 11,4 USD/thùng (13kg/thùng), tỷ giá quy đổi tạm tính 25.000 đồng/USD, tương đương giá bán đầu bể 15.147 đồng/kg. Đối với sản phẩm còn lại khi chào bán, Ban điều hành cân đối sản lượng, chất lượng, kích cỡ của sản phẩm phù hợp với từng thị trường để tối ưu hóa hiệu quả trong quá trình sản xuất và đóng hàng; giá bán trung bình chuối tươi cuối bể là: 9.502 đồng/kg.

Biểu quyết : Tán thành Không tán thành Không có ý kiến

3. Đối với sản phẩm sầu riêng:

Kế hoạch sản lượng: 550 tấn; giao cho Ban điều hành chủ động tìm kiếm khách hàng xuất khẩu hoặc nội địa, giá bán tùy thuộc vào chất lượng sản phẩm và giá thị trường Ban điều hành chủ động xây dựng phương án bán hàng.

Biểu quyết : Tán thành Không tán thành Không có ý kiến

4. Đối với sản phẩm dứa MD₂:

Kế hoạch sản lượng: 169 tấn (chưa kể số thu hoạch cuối tháng 12/2024 chuyển sang); Giao cho Ban điều hành đang tìm kiếm khách hàng để tiêu thụ dứa MD₂; giá bán: tùy thuộc vào chất lượng sản phẩm và giá thị trường Ban điều hành sẽ xây dựng phương án bán hàng.

Biểu quyết : Tán thành Không tán thành Không có ý kiến

5. Đối với sản phẩm trái cau:

Kế hoạch sản lượng: Từ 50 đến 56 tấn; giao cho Ban điều hành tìm kiếm nhà đầu tư để thực hiện phương án cho thuê khoán vườn cau (khách hàng chịu trách nhiệm chăm sóc, đầu tư và thu hoạch) hoặc kiếm khách hàng để tiêu thụ. giá bán: tùy thuộc vào chất lượng sản

phẩm và giá thị trường Ban điều hành sẽ xây dựng phương án bán hàng. Tổng doanh thu vườn cau tối thiểu 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng).

Biểu quyết : Tán thành Không tán thành Không có ý kiến

6. Về kế hoạch mua mù nguyên liệu:

- Sản lượng mua : 2.000 tấn; hồ sơ nhập mù theo Quy trình mua hàng QT/KD02; biểu mẫu hợp đồng mua trực tiếp BM/QT/KD02-13 và biểu mẫu cao su mua mù ủy quyền BM/QT/KD02-14

- Thời điểm tính giá: 2-3 lần/tuần hoặc chốt cho từng lô hàng;

- Phương thức mua mù nguyên liệu như sau:

+ Mua theo giá hàng ngày: Căn cứ vào sự biến động giá thu mua nguyên liệu mù cao su trên địa bàn Đắk Lắk và các tỉnh lân cận; căn cứ vào giá bán sản phẩm cùng loại tại thời điểm đó trừ (-) chi phí chế biến (-) Chi phí chế biến (Theo kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty và chi phí chế biến tính tối thiểu bù đắp các khoản định phí); tùy thuộc vào thị trường Công ty ban hành thông báo giá từ 1 -3 lần/tuần. Trường hợp thu gom từ các hộ tiêu điền nhỏ lẻ, vùng nguyên liệu ở xa nhà máy thì giá thu mua mù cao su bên ngoài cộng thêm (+) tối đa 500 đồng/kg so với giá thông báo thu mua mù các hộ hợp đồng liên kết và vay vốn trồng cao su của Công ty.

+ Mua theo phương thức chốt giá: Giá mua căn cứ vào hợp đồng đã bán hoặc căn cứ dự đoán thị trường tăng, giảm công ty sẽ chốt giá một lần cho các lô hàng nhập trong tháng; số lượng chốt giá tối thiểu đạt 15 tấn mù quy khô; thời gian thực hiện: 30 ngày (có thể kéo dài do thời tiết mưa bão, dịch bệnh)

Biểu quyết : Tán thành Không tán thành Không có ý kiến

VI. Về chủ trương bồi thường và hỗ trợ giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh

- Thống nhất chủ trương thực hiện bồi thường và hỗ trợ giải phóng mặt bằng số tiền **11.422.873.268 đồng** (Mười một tỷ, bốn trăm hai hai triệu, tám trăm bảy ba ngàn, hai trăm sáu tám đồng) cho các hộ trồng xen trên diện tích đất bị thu hồi để xây dựng trại tạm giam của Công an tỉnh Đắk Lắk tại Nông trường Phú Xuân. Đồng thời, Hỗ trợ một phần cho các công trình phụ trợ trên diện tích đất bị thu hồi như giếng, lán, trại, hàng rào...ngoài nguồn kinh phí nói trên.

- Nguồn kinh phí: Chi phí trên được trích từ nguồn thu hợp tác xen canh trong năm 2024 của Công ty.

- Giao cho Tổng Giám đốc xây dựng mức kinh phí bồi thường phù hợp với quy định của UBND tỉnh Đắk Lắk về hỗ trợ kinh phí đối với các công trình phụ trợ và tổ chức thực hiện.

Biểu quyết : Tán thành Không tán thành Không có ý kiến

Các ý kiến góp ý chi tiết (nếu có) gửi bằng văn bản riêng về email của Thư ký HĐQT: bichthaodakruco@gmail.com

Thành viên HĐQT

(Ghi rõ họ và tên)



BIÊN BẢN KIỂM PHIẾU

Về việc lấy ý kiến thành viên Hội đồng quản trị lần thứ 18, năm 2024

- Căn cứ Tờ trình số 23/TTr-HĐQT ngày 26 tháng 12 năm 2024 xin ý kiến thành viên HĐQT lần thứ 18, năm 2024.

Hôm nay vào lúc 9h00 giờ ngày 27/12/2024, tại Văn phòng Công ty cổ phần cao su Đắc Lắc đã tiến hành kiểm phiếu lấy ý kiến của các thành viên HĐQT

I. Ban kiểm phiếu:

- Ông Nguyễn Văn Cúc - TV. HĐQT - Trưởng Ban
- Ông Nguyễn Thạc Hoàn - Trưởng ban kiểm soát - Thành viên (Giám sát)
- Bà Lê Thị Bích Thảo - Quản trị Công ty - Thành viên, Thư ký

II. Nội dung lấy ý kiến :

1. Về Phương án sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty DRI

Thông nhất giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2025 của Công ty DRI, để làm căn cứ cho Người đại diện phần vốn của Dakruco biểu quyết tại các cuộc họp HĐQT và ĐHĐCĐ của DRI như sau:

1. Chỉ tiêu về khối lượng cụ thể như sau:

1.1 Diện tích cao su: 8.588,69 ha, trong đó: Diện tích cao su khai thác: 8.201,66 ha diện tích KTCB: 387,03 ha.

- Diện tích cây điều (bao gồm diện tích phục hồi rừng tự nhiên) : 465,67 ha

- Diện tích cây khác, hồ nước và trục SR : 22,61 ha

- Diện tích trồng cây sầu riêng tại Daklaoruco : 30,48 ha

- Đất trồng hợp thủy, hành lang FSC : 168,62 ha

- Diện tích vườn cây tại công nghệ cao (CNC) DRI : 142,17 ha

1.2. Về sản phẩm khai thác

- Sản phẩm mủ cao su: 13.500 tấn, năng suất bình quân đạt 1,65 tấn/ha;

- Sản phẩm điều: 40 tấn quả tươi, năng suất bình quân 86kg/ha;

- Sản phẩm sầu riêng: 640 tấn, năng suất bình quân 62kg/cây.

2. Chỉ tiêu về giá trị cụ thể như sau:

2.1. Giá bán và giá thành sản phẩm (bình quân):

- Giá bán mủ cao su bình quân trong năm: 1.695 USD/tấn; giá vốn 1.350 USD/tấn;

- Giá bán điều tươi: 800USD/tấn; giá vốn 451 USD/tấn

- Giá bán sầu riêng: 50.055.000 đồng/tấn, giá vốn 30.596 đồng/kg.

2.2. Tổng doanh thu, chi phí và chia cổ tức:

2.3 Tổng doanh thu : 612.955 triệu đồng, (Tỷ giá tạm tính: 25.000 VND/USD; 0,93 VND/Lak), Trong đó:

- Doanh thu bán hàng: 604.855 triệu đồng; trong đó: Cao su: 572.020 triệu đồng; điều: 800 triệu đồng; sầu riêng: 32.035 triệu đồng.

- Doanh thu tài chính + thu nhập khác: 8.100 triệu đồng

2.4 Tổng chi phí : 475.590 triệu đồng; trong đó: Chi phí cao su: 455.557 triệu đồng; chi phí điều: 451 triệu đồng; chi phí sầu riêng: 19.581 triệu đồng

2.5. Lợi nhuận và chia cổ tức

- Lợi nhuận trước thuế: 137.365 triệu đồng;
- Lợi nhuận sau thuế: 110.374 triệu đồng;
- Tỷ lệ chia cổ tức năm 2024: Dự kiến 9% vốn điều lệ.

3. Chỉ tiêu về đầu tư năm 2025 cụ thể như sau:

3.1. Đầu tư vườn cây KTCB: 22.831 triệu đồng, trong đó : Cao su 9.371 triệu đồng, với diện tích 387,04 ha; sầu riêng trồng mới tại Daklaoruco: 5.441 triệu đồng, với diện tích 30,48ha; sầu riêng CNC: 8.019 triệu đồng, với diện tích 62,25 ha. Dòng tiền đầu tư cho cây sầu riêng từ nguồn khấu hao cơ bản của Công ty TNHH NNCNC DRI, tiền thu hoạch trái sầu riêng (dự kiến 40 tấn), còn lại huy động từ nguồn khác (vốn vay, quỹ đầu tư phát triển).

3.2. Đầu tư XDCCB: 51.193 triệu đồng; trong đó: Tại Daklaoruco 49.697 triệu đồng (Đầu tư cho cao su: 30.430 triệu đồng và đầu tư cho sầu riêng là 19.267 triệu đồng); Công ty TNHH NN CNC DRI là 1.496 triệu đồng.

2. Về Phương án sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty Daknoruco

Thông nhất giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2025 của Công ty Daknoruco, để làm căn cứ cho Người đại diện phần vốn của Dakruco biểu quyết tại các cuộc họp HĐQT và ĐHĐCĐ của Daknoruco như sau:

1. Chỉ tiêu về khối lượng:

- Tổng diện tích cây cao su : 484,84 ha; trong đó cao su khai thác: 215,23 ha, cao su KTCB : 269,61 ha, chờ làm thủ tục chuyển nhượng : 27,93ha

- Tổng sản lượng mủ cao su: 659,613 tấn, trong đó: Tồn kho: 40 tấn, mua ngoài 300 tấn; khai thác: 319,613 tấn.

- Năng suất bình quân : 1,485 tấn/ha;

- Sản lượng chế biến trong năm : 556,146 tấn;

- Sản lượng tiêu thụ trong năm : 613,464 tấn.

2. Chỉ tiêu về giá trị:

2. Chỉ tiêu về giá trị:

- Giá thành sản xuất nông nghiệp: 36.334.512 đồng/tấn; giá thành chế biến: 3.496.687 đồng/tấn.

- Tổng doanh thu : 31.617 triệu đồng, trong đó doanh thu bán hàng 31.519 triệu đồng; doanh thu khác 98 triệu đồng.

- Tổng chi phí : 30.342 triệu đồng.

- Lợi nhuận trước thuế : 1.275 triệu đồng.

- Tỷ lệ chia cổ tức : Tạm thời không chia.

3. Chỉ tiêu về đầu tư

Tổng chi phí đầu tư: 8.323 triệu đồng. Trong đó: Đầu tư vườn cây cao su kiến thiết cơ bản 7.623 triệu đồng (diện tích 269,61 ha cao su, chi phí đầu tư bình quân 27,367 triệu đồng/ha); Chi phí xử lý khí, nước thải NMCB: 700 triệu đồng.

3. Đối với chủ trương mua sắm hàng hóa/dịch vụ trước khi ban hành KHTC 2025

Thông nhất giao Ban Điều hành chủ động triển khai kế hoạch mua sắm hàng hóa/dịch vụ phục vụ sản xuất kinh doanh kịp thời, trong khi chờ Kế hoạch sản xuất kinh doanh, tài chính năm 2025 được ĐHĐCĐ thường niên năm 2025 thông qua. Theo nguyên tắc, tạm tính định mức về số lượng, chủng loại, đơn giá theo Kế hoạch năm 2024 đã được ĐHĐCĐ thông qua và tình hình thị trường tại thời điểm mua sắm hàng hóa/dịch vụ; việc mua sắm theo Quy chế đã được ban hành theo Quyết định số 13/QĐ- HĐQT, ngày 19/6/2024 của Hội đồng quản trị.

4. Về Phương án sản xuất kinh doanh năm 2025 của Công ty Dakmoruco

Thông nhất giao chỉ tiêu kế hoạch sản xuất kinh doanh và đầu tư năm 2025 của Công ty Dakmoruco như sau:

1. Chỉ tiêu về khối lượng:

- Diện tích cao su khai thác: 1.615,11 ha; diện tích cao su KTCB: 3ha; cao su liên kết: 8,42 ha.

- Tổng sản lượng cao su khai thác : 3.000 tấn, năng suất bình quân 1,85 tấn/ha

2. Chỉ tiêu về giá trị:

- Giá bán mủ cao su bình quân : 6.600.000 riel/tấn, tương đương giá bán mủ cao su bình quân: 40.541.000 đồng/tấn

- Tổng doanh thu: 122.139.712.000 đồng; trong đó: Doanh thu từ mủ cao su: 121.621.622.000 đồng; doanh thu tài chính và thu nhập khác: 518.090.000 đồng.

- Tổng chi phí : 106.624.295.000 đồng; trong đó chi phí lãi vay là 11.903.562.654 đồng của khoản vay 6.000.000 USD để chuyển về Việt Nam.

- Lợi nhuận trước thuế: 15.515.417.000 đồng. (Trong trường hợp không vay 6 triệu USD chuyển về nước và không trả lãi vay thì lợi nhuận trước thuế là 27.418.979.654 đồng).

3. Chỉ tiêu về đầu tư:

- Đầu tư 03 ha cao su KTCB, số tiền 41.692.000 đồng; đầu tư khác ngoài vườn cây, số tiền 4.052.196.000 đồng (chủ yếu nâng cấp đường điện, hệ thống nước nhà công nhân, nâng cấp nhà ăn công ty và làm mới hiên nhà ở tập thể)

5. Về chủ trương mua bán hàng năm 2025

1. Đối với sản phẩm cao su thành phẩm: Kế hoạch bán hàng năm 2025 là: 7.626 tấn

2.1 Phương thức tính giá cho hợp đồng dài hạn xuất khẩu (từ 6 tháng trở lên):

- Cơ sở tính giá công bố bằng đồng USD (settlement price) do SGX (Singapore Exchange). Tỷ giá USD quy đổi sang VNĐ theo tỷ giá chuyển khoản mua của ngân hàng Ngoại thương công bố trong ngày cuối cùng tính giá hợp đồng.

- Thời gian tính giá: Giá trung bình của cả tháng tính giá trước tháng giao hàng;

- Công thức tính giá (giá FOB HCM, hàng có Pallet) như sau:

Loại hàng	SGX (cộng tối thiểu)
SVR10	Bảng giá TSR20 +35 USD/tấn
SVR 3L	TSR20 + 180 USD/tấn
SVR CV60	SVR3L + 40USD/tấn

- Trường hợp ký bán hợp đồng dài hạn nội địa giao hàng tại kho Dakruco hàng rời không pallet thì giảm trừ 45 USD/tấn.

2.2 Phương thức tính giá cho hợp đồng thời điểm

- Cơ sở tính giá: Giá bán buổi trưa do MRB (Malaysia rubber board) công bố bằng USD.

- Thời gian tính giá: Giá trung bình của 05 ngày trước ngày đề xuất giá chào bán;

- Thời gian chào bán: Từ 03 đến 06 ngày tùy tình hình biến động của thị trường;

- Công thức tính giá xuất khẩu thời điểm như sau:

Loại hàng	MRB (tỷ lệ trừ tối đa/cộng tối thiểu)
SVR3L	(SMRL+SMR5)/2 – 15% (*) Hoặc: SVR10 + tối thiểu 60usd / tấn (**)
SVRCV60	SVR3L + tối thiểu 40USD/TẤN
SVR5	SMR5 – tối đa 7%
SVR10	SMR10 - tối đa 7%
SVR20	SMR20 - tối đa 7%

Đối với công thức tính SVR3L, do giá SMRL của thị trường Malaysia có khi không chạy sát thị trường thực tế nên trong trường hợp giá chào bán thấp hơn công thức (*), thì có thể áp dụng công thức (**). Trường hợp giá chào bán thấp hơn cả 02 công thức (*) và (**) thì Ban điều hành phải xin ý kiến Hội đồng quản trị.

- Công thức tính giá hợp đồng nội địa thời điểm: Giá bán hàng nội địa thời điểm bằng giá bán xuất khẩu thời điểm nhân (x) tỷ giá chuyển khoản mua của ngân hàng ngoại thương trừ (-) các chi phí xuất khẩu liên quan (Theo kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty, Tổng Giám đốc sẽ ban hành chi phí xuất khẩu)

- Đối với sản phẩm FSC và EUDR (dài hạn hoặc thời điểm): Giá bán của từng loại sản phẩm theo thời điểm cộng thêm tối thiểu 100 USD/tấn cho từng công thức.

2. Đối với sản phẩm chuối tươi, xanh:

Kế hoạch sản lượng: 1.000 tấn, trong đó kế hoạch bán thị trường Nhật Bản: 274 tấn, giá bán FOB tại TP. Hồ Chí Minh: 11,4 USD/thùng (13kg/thùng), tỷ giá quy đổi tạm tính 25.000 đồng/USD, tương đương giá bán đầu bể 15.147 đồng/kg. Đối với sản phẩm còn lại khi chào bán, Ban điều hành cân đối sản lượng, chất lượng, kích cỡ của sản phẩm phù hợp với từng thị trường để tối ưu hóa hiệu quả trong quá trình sản xuất và đóng hàng; giá bán trung bình chuối tươi cuối bể là: 9.502 đồng/kg.

3. Đối với sản phẩm sầu riêng:

Kế hoạch sản lượng: 550 tấn; giao cho Ban điều hành chủ động tìm kiếm khách hàng xuất khẩu hoặc nội địa, giá bán tùy thuộc vào chất lượng sản phẩm và giá thị trường Ban điều hành chủ động xây dựng phương án bán hàng.

4. Đối với sản phẩm dứa MD₂:

Kế hoạch sản lượng: 169 tấn (chưa kể số thu hoạch cuối tháng 12/2024 chuyển sang); Giao cho Ban điều hành đang tìm kiếm khách hàng để tiêu thụ dứa MD₂; giá bán: tùy thuộc vào chất lượng sản phẩm và giá thị trường Ban điều hành sẽ xây dựng phương án bán hàng.

5. Đối với sản phẩm trái cau:

Kế hoạch sản lượng: Từ 50 đến 56 tấn; giao cho Ban điều hành tìm kiếm nhà đầu tư để thực hiện phương án cho thuê khoán vườn cau (khách hàng chịu trách nhiệm chăm sóc, đầu tư và thu hoạch) hoặc kiếm khách hàng để tiêu thụ. giá bán: tùy thuộc vào chất lượng sản phẩm và giá thị trường Ban điều hành sẽ xây dựng phương án bán hàng. Tổng doanh thu vườn cau tối thiểu 1.100.000.000 đồng (Một tỷ một trăm triệu đồng).

6. Về kế hoạch mua mủ nguyên liệu:

- Sản lượng mua : 2.000 tấn; hồ sơ nhập mủ theo Quy trình mua hàng QT/KD02; biểu mẫu hợp đồng mua trực tiếp BM/QT/KD02-13 và biểu mẫu cao su mua mủ ủy quyền BM/QT/KD02-14

- Thời điểm tính giá: 2-3 lần/tuần hoặc chốt cho từng lô hàng;

- Phương thức mua mủ nguyên liệu như sau:

+ Mua theo giá hàng ngày: Căn cứ vào sự biến động giá thu mua nguyên liệu mủ cao su trên địa bàn Đắk Lắk và các tỉnh lân cận; căn cứ vào giá bán sản phẩm cùng loại tại thời điểm đó trừ (-) chi phí chế biến (-) Chi phí chế biến (Theo kế hoạch tài chính năm 2025 của Công ty và chi phí chế biến tính tối thiểu bù đắp các khoản định phí); tùy thuộc vào thị trường Công ty ban hành thông báo giá từ 1 -3 lần/tuần. Trường hợp thu gom từ các hộ tiểu điền nhỏ lẻ, vùng nguyên liệu ở xa nhà máy thì giá thu mua mủ cao su bên ngoài cộng thêm (+) tối đa 500 đồng/kg so với giá thông báo thu mua mủ các hộ hợp đồng liên kết và vay vốn trồng cao su của Công ty.

+ Mua theo phương thức chốt giá: Giá mua căn cứ vào hợp đồng đã bán hoặc căn cứ dự đoán thị trường tăng, giảm công ty sẽ chốt giá một lần cho các lô hàng nhập trong tháng;

số lượng chốt giá tối thiểu đạt 15 tấn mù quy khô; thời gian thực hiện: 30 ngày (có thể kéo dài do thời tiết mưa bão, dịch bệnh)

6. Về chủ trương bồi thường và hỗ trợ giải phóng mặt bằng khu đất xây dựng Trại tạm giam Công an tỉnh

- Thống nhất chủ trương thực hiện bồi thường và hỗ trợ giải phóng mặt bằng số tiền **11.422.873.268 đồng** (Mười một tỷ, bốn trăm hai hai triệu, tám trăm bảy ba ngàn, hai trăm sáu tám đồng) cho các hộ trồng xen trên diện tích đất bị thu hồi để xây dựng trại tạm giam của Công an tỉnh Đắk Lắk tại Nông trường Phú Xuân. Đồng thời, Hỗ trợ một phần cho các công trình phụ trợ trên diện tích đất bị thu hồi như giếng, lán, trại, hàng rào...ngoài nguồn kinh phí nói trên.

- Nguồn kinh phí: Chi phí trên được trích từ nguồn thu hợp tác xen canh trong năm 2024 của Công ty.

- Giao cho Tổng Giám đốc xây dựng mức kinh phí bồi thường phù hợp với quy định của UBND tỉnh Đắk Lắk về hỗ trợ kinh phí đối với các công trình phụ trợ và tổ chức thực hiện

Tổng số phiếu lấy ý kiến phát ra : 07 phiếu

- Tổng số phiếu lấy ý kiến thu vào : 07 phiếu

Kết quả như sau:

- Số phiếu tham gia biểu quyết : 07 phiếu; trong đó:

+ Số phiếu biểu quyết hợp lệ : 07 phiếu

+ Số phiếu biểu quyết không hợp lệ : Không

- Số phiếu tán thành : 07 phiếu, chiếm tỷ lệ 100%;

- Số phiếu không tán thành : Không, tỷ lệ 0%;

- Số phiếu không có ý kiến : Không, tỷ lệ 0%;

- Số phiếu không hợp lệ và không tham gia biểu quyết: Không, tỷ lệ 0%;

Ban kiểm phiếu cam kết về tính trung thực và chính xác của biên bản kiểm phiếu. Biên bản kiểm phiếu kết thúc vào lúc 9h30 phút ngày 27/12/2024.

THƯ KÝ



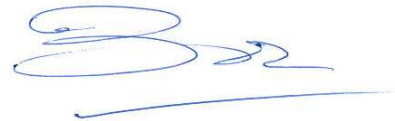
Lê Thị Bích Thảo

GIÁM SÁT



Nguyễn Thạc Hoành

TRƯỞNG BAN



Nguyễn Văn Cúc